

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một (21) ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Trung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Mai Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/07/2025
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/07/2025
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/07/2025 và Từ nhiệm ngày 04/11/2025
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/07/2025
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/07/2025
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/07/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trần Quốc Sang	Giám đốc dự án	Miễn nhiệm ngày 06/05/2025
Bà Mai Ngọc Phụng	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 03/07/2025
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/07/2025
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/07/2025

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/07/2025 và Từ nhiệm ngày 04/11/2025
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/07/2025

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Hữu Dũng - Tổng Giám đốc.



## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Nguyễn Hữu Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2025



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 25 tháng 11 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025	01/04/2025
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		178.565.356.646	300.765.052.368
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.256.102.916	2.420.828.998
111	1. Tiền		3.191.102.916	2.355.828.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.000.000	65.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.245.000.000	4.245.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.245.000.000	4.245.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.993.682.887	278.961.815.667
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	123.794.618.781	250.737.880.875
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	25.391.321.227	26.916.688.487
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	490.191.479	1.862.132.483
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(682.448.600)	(554.886.178)
140	IV. Hàng tồn kho	09	21.659.835.683	15.125.353.180
141	1. Hàng tồn kho		24.366.419.353	17.937.694.248
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.706.583.670)	(2.812.341.068)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		410.735.160	12.054.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	398.406.187	12.054.523
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	12.328.973	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		46.160.332.945	47.744.720.545
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.000.000	15.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	20.000.000	15.000.000
220	II. Tài sản cố định		21.239.554.959	22.737.181.518
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.026.858.962	22.489.805.113
222	- Nguyên giá		31.497.274.587	31.500.374.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.470.415.625)	(9.010.569.474)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	212.695.997	247.376.405
228	- Nguyên giá		494.570.000	494.570.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(281.874.003)	(247.193.595)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	24.606.500.000	24.606.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		24.556.500.000	24.556.500.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000	50.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		294.277.986	386.039.027
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	221.146.586	318.969.027
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	73.131.400	67.070.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>224.725.689.591</b>	<b>348.509.772.913</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/04/2025 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		85.319.841.360	213.096.363.404
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		82.820.525.781	210.832.076.270
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	35.867.993.935	76.147.317.822
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	11.588.513.490	9.888.020.833
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.357.485.946	4.244.649.698
314	4. Phải trả người lao động		775.241.000	3.431.798.250
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	842.318.861	1.231.773.884
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	928.254.865	1.624.327.994
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	29.869.849.452	112.572.680.455
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	84.159.422	96.881.124
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.506.708.810	1.594.626.210
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		2.499.315.579	2.264.287.134
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	2.499.315.579	2.264.287.134
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		139.405.848.231	135.413.409.509
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	139.405.848.231	135.413.409.509
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		104.560.920.000	104.560.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		104.560.920.000	104.560.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.491.795.357)	(23.491.795.357)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.253.365.456	48.260.926.734
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		48.260.926.734	31.789.520.167
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.992.438.722	16.471.406.567
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>224.725.689.591</b>	<b>348.509.772.913</b>

Khuu Thanh Sáng  
Người lập

Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	72.863.479.849	32.046.874.905
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.863.479.849	32.046.874.905
11	4. Giá vốn hàng bán	23	56.168.741.797	26.390.202.460
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.694.738.052	5.656.672.445
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	763.129.864	1.894.432.517
22	7. Chi phí tài chính	25	1.731.842.807	700.534.150
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.587.101.929	494.591.780
25	8. Chi phí bán hàng	26	5.657.164.777	3.690.464.267
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.006.169.324	2.713.337.671
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.062.691.008	446.768.874
31	11. Thu nhập khác	28	41.953.049	2.597.722
32	12. Chi phí khác	29	236.546.655	3.238.417
40	13. Lợi nhuận khác		(194.593.606)	(640.695)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.868.097.402	446.128.179
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	881.720.080	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.061.400)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.992.438.722	446.128.179

Khuu Thanh Sáng  
Người lập

Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2025



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.868.097.402	446.128.179
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.529.426.559	1.463.384.332
03	- Các khoản dự phòng		244.111.767	(32.794.008)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.312.407)	(74.648.081)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(529.772.363)	(1.657.706.713)
06	- Chi phí lãi vay		1.587.101.929	494.591.780
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.695.652.887	638.955.489
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		129.807.505.797	(105.630.133.691)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.428.725.105)	(57.884.333.956)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41.961.635.020)	100.377.642.646
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(288.529.223)	(3.282.290)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.782.141.134)	(91.057.534)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.645.338.352)	(356.781.379)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(395.417.400)	(255.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		83.001.372.450	(63.204.590.715)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.800.000)	(1.733.410.390)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	58.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		549.439.213	1.255.254.754
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		517.639.213	55.521.844.364

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		49.802.151.590	2.350.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(132.504.982.593)	(200.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.269.843.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.702.831.003)	(7.119.843.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		816.180.660	(14.802.589.701)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.420.828.998	19.897.916.340
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.093.258	(2.368.836)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	3.256.102.916	5.092.957.803

Khuu Thanh Sáng  
Người lập

Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2025



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một (21) ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 104.560.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 104.560.920.000 VND; tương đương 10.456.092 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 40 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2025 là: 51 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ắc quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;



- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 40,82 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 127,37%) và giá vốn hàng bán kỳ này tăng 29,78 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 112,84%), dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 11,04 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 195,13%) so với kỳ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do kỳ này Công ty thực hiện các gói thầu có giá trị lớn và đã nghiệm thu quyết toán hoàn thành theo các hợp đồng cung cấp vật tư, thiết bị và triển khai thi công lắp đặt các hệ thống thuộc các dự án do Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội, Ban Quản lý Dự án ODA - Đại học Đà Nẵng... làm chủ đầu tư.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh các sản phẩm công ty

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.



## 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng phải trả.
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



#### 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

#### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



## 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thực hiện hợp đồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị công trình, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ 0,35% giá trị sản phẩm hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành trong những năm trước và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025.

#### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 2.25 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	86.142.456	178.051.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.104.960.460	2.177.777.049
Các khoản tương đương tiền (*)	65.000.000	65.000.000
	<b>3.256.102.916</b>	<b>2.420.828.998</b>

(\*) Tại ngày 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 65.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 1,9%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	4.245.000.000	-	4.245.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	4.245.000.000	-	4.245.000.000	-
Đầu tư dài hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	50.000.000	-	50.000.000	-
	<b>4.295.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.295.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Tại ngày 30/09/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 4.245.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,2%/năm.

Tại ngày 30/09/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có giá trị 4.050.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản cấp tín dụng từ ngân hàng và khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có giá trị 195.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(2) Tại ngày 30/09/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng có giá trị 50.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 4,4%/năm.

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	24.556.500.000	-	24.556.500.000	-
- Công ty Cổ phần In No	14.994.000.000	-	14.994.000.000	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	9.562.500.000	-	9.562.500.000	-
	<u>24.556.500.000</u>	<u>-</u>	<u>24.556.500.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

##### Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần In No	Thành phố Hồ Chí Minh	99,96%	99,96%	Buôn bán thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông
- Công ty TNHH Global - Sitem	Thành phố Hồ Chí Minh	63,75%	63,75%	Sản xuất phần mềm tin học



Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>207.192.908</b>	-	<b>664.717.697</b>	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	203.756.549	-	536.868.113	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	3.436.359	-	3.517.804	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	-	-	124.331.780	-
<b>Bên khác</b>	<b>123.587.425.873</b>	<b>(682.448.600)</b>	<b>250.073.163.178</b>	<b>(554.886.178)</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	92.297.260.550	-	220.298.528.696	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	11.038.383.336	-	6.785.208.676	-
- Công ty Cổ phần Hawee Sản xuất và Thương mại	5.386.691.804	-	-	-
- Star Telecom Co., Ltd	2.214.323.199	-	-	-
- Movitel, S.A	1.163.276.850	-	5.404.052.544	-
- Công ty Cổ phần Hawee Cơ điện	1.087.151.930	-	6.600.310.950	-
- Các khách hàng khác	10.400.338.204	(682.448.600)	10.985.062.312	(554.886.178)
	<b>123.794.618.781</b>	<b>(682.448.600)</b>	<b>250.737.880.875</b>	<b>(554.886.178)</b>

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam	16.978.599.794	-	18.447.998.940	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất Thương mại Tấn Dũng	3.363.509.389	-	5.948.268.950	-
- Sky Network Technology Inc	2.243.571.910	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.805.640.134	-	2.520.420.597	-
	<b>25.391.321.227</b>	-	<b>26.916.688.487</b>	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	560.959	-	20.227.809	-
Tạm ứng	456.181.387	-	1.814.999.674	-
Ký cược, ký quỹ	33.449.133	-	19.000.000	-
Phải thu khác	-	-	7.905.000	-
	<u>490.191.479</u>	<u>-</u>	<u>1.862.132.483</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	15.000.000	-
	<u>20.000.000</u>	<u>-</u>	<u>15.000.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Global - Sitem	-	-	7.905.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.905.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	386.753.373	-	386.753.373	-
- Công ty TNHH Khu mua sắm Đệ nhất Phan Khang	561.386.492	332.939.365	300.155.872	199.271.167
- Các khoản khác	67.248.100	-	67.248.100	-
	<u>1.015.387.965</u>	<u>332.939.365</u>	<u>754.157.345</u>	<u>199.271.167</u>



9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.570.643.433	(1.581.249.255)	2.653.201.786	(1.575.454.130)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	14.320.037.293	-	10.346.626.931	-
Thành phẩm	284.900.215	(5.170.892)	137.618.963	(6.614.771)
Hàng hoá	7.190.838.412	(1.120.163.523)	4.800.246.568	(1.230.272.167)
	<u>24.366.419.353</u>	<u>(2.706.583.670)</u>	<u>17.937.694.248</u>	<u>(2.812.341.068)</u>

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
- Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng phòng máy tổng trạm tại Trung tâm kỹ thuật	13.875.493.797	9.666.567.067
- Các dự án khác	444.543.496	680.059.864
	<u>14.320.037.293</u>	<u>10.346.626.931</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	139.106.240	28.316.239.006	2.836.686.364	208.342.977	31.500.374.587
- Mua trong kỳ	-	-	-	31.800.000	31.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.900.000)	(34.900.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>139.106.240</b>	<b>28.316.239.006</b>	<b>2.836.686.364</b>	<b>205.242.977</b>	<b>31.497.274.587</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	139.106.240	7.154.347.171	1.554.003.328	163.112.735	9.010.569.474
- Khấu hao trong kỳ	-	1.197.162.852	284.223.870	13.359.429	1.494.746.151
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.900.000)	(34.900.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>139.106.240</b>	<b>8.351.510.023</b>	<b>1.838.227.198</b>	<b>141.572.164</b>	<b>10.470.415.625</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	21.161.891.835	1.282.683.036	45.230.242	22.489.805.113
Tại ngày cuối kỳ	-	19.964.728.983	998.459.166	63.670.813	21.026.858.962

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 302.586.479 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 346.042.076 VND.



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	494.570.000	494.570.000
Số dư cuối kỳ	494.570.000	494.570.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	247.193.595	247.193.595
- Khấu hao trong kỳ	34.680.408	34.680.408
Số dư cuối kỳ	281.874.003	281.874.003
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	247.376.405	247.376.405
Tại ngày cuối kỳ	212.695.997	212.695.997

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.108.000 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.660.613	12.054.523
Chi phí du lịch	366.745.574	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.000.000	-
	398.406.187	12.054.523
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	142.409.052	173.425.015
Chi phí sửa chữa	78.737.534	145.544.012
	221.146.586	318.969.027

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>29.935.989.437</b>	<b>29.935.989.437</b>	<b>66.580.283.575</b>	<b>66.580.283.575</b>
- Công ty TNHH Global - Sitem	21.434.029.324	21.434.029.324	36.395.408.247	36.395.408.247
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	8.154.320.705	8.154.320.705	29.902.750.569	29.902.750.569
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	50.188.323	50.188.323	34.968.119	34.968.119
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	297.451.085	297.451.085	247.156.640	247.156.640
<b>Bên khác</b>	<b>5.932.004.498</b>	<b>5.932.004.498</b>	<b>9.567.034.247</b>	<b>9.567.034.247</b>
- Erico Products Australia Pty Ltd	1.355.925.030	1.355.925.030	3.500.942.991	3.500.942.991
- Công ty TNHH Thiết bị điện Đỗ Gia	1.234.807.533	1.234.807.533	1.656.395.492	1.656.395.492
- Phải trả người bán khác	3.341.271.935	3.341.271.935	4.409.695.764	4.409.695.764
	<b>35.867.993.935</b>	<b>35.867.993.935</b>	<b>76.147.317.822</b>	<b>76.147.317.822</b>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Ban Quản lý Dự án ODA - Đại học Đà Nẵng	6.394.466.522	8.961.213.580
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.788.600.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	1.423.473.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam - BD	792.000.000	297.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	1.189.973.968	629.807.253
	<b>11.588.513.490</b>	<b>9.888.020.833</b>



**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	372.794.357	1.945.279.962	1.954.365.564	9.038.322	372.747.077
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	292.028.007	295.318.658	3.290.651	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.645.338.352	881.720.080	3.645.338.352	-	881.720.080
Thuế Thu nhập cá nhân	-	226.516.989	414.263.367	537.761.567	-	103.018.789
Các loại thuế khác	-	-	55.177.638	55.177.638	-	-
	-	<b>4.244.649.698</b>	<b>3.588.469.054</b>	<b>6.487.961.779</b>	<b>12.328.973</b>	<b>1.357.485.946</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	224.356.464
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	842.318.861	895.273.816
- Chi phí phải trả khác	-	112.143.604
	<b>842.318.861</b>	<b>1.231.773.884</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần In No	-	86.494.246
	-	<b>86.494.246</b>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	90.264.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.284.225	132.284.225
- Phải trả lãi vay	254.193.971	224.876.712
- Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	282.736.000
- Phải trả về Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký	115.000.000	153.500.000
- Phải trả tiền mượn	354.500.000	645.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.276.669	95.667.057
	<u>928.254.865</u>	<u>1.624.327.994</u>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần In No	254.193.971	224.876.712
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	-	282.736.000
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	16.326.000	16.326.000
- Phải trả về Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	106.000.000	144.500.000
	<u>376.519.971</u>	<u>668.438.712</u>



18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng <sup>(1)</sup>	92.700.688.414	92.700.688.414	41.958.712.213	121.139.551.175	13.519.849.452	13.519.849.452
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.221.992.041	2.221.992.041	893.439.377	3.115.431.418	-	-
- Công ty Cổ phần In No <sup>(2)</sup>	15.200.000.000	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	15.200.000.000
- Bà Vương Mộng Ngọc <sup>(3)</sup>	2.450.000.000	2.450.000.000	1.150.000.000	2.450.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-
- Lê Ái Vân	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
	<u>112.572.680.455</u>	<u>112.572.680.455</u>	<u>49.802.151.590</u>	<u>132.504.982.593</u>	<u>29.869.849.452</u>	<u>29.869.849.452</u>

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/09/2025		01/04/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần In No	15.200.000.000	254.193.971	15.200.000.000	311.370.958
	<u>15.200.000.000</u>	<u>254.193.971</u>	<u>15.200.000.000</u>	<u>311.370.958</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng cấp tín dụng số PMH201912376151/HĐCTD ngày 22/04/2019 và Phụ lục số PMH201912376151/HĐCTD/PLHM-2877507 ngày 03/03/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 13.519.849.452 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Xe ô tô Ford Everest 7 chỗ với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại 30/09/2025 lần lượt là 1.156.790.909 VND và 854.204.430 VND.

(2) Khoản vay Công ty Cổ phần In No tại ngày 30/09/2025, bao gồm:

(2.1) Hợp đồng cho vay tiền số 01-21/TOANCAU-INNO/2021 ngày 16/08/2021 và Phụ lục số 08 ngày 18/08/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 19/02/2026;
- + Lãi suất cho vay: 6,50%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2.2) Hợp đồng cho vay tiền số 01-22/TOANCAU-INNO/2022 ngày 05/07/2022 và Phụ lục số 06 ngày 08/07/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 09/01/2026;
- + Lãi suất cho vay: 6,50%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 200.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Khoản vay Bà Vương Mộng Ngọc theo Hợp đồng cho vay tiền số 05/2025/GLT-CN ngày 25/07/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.150.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 25/01/2026;
- + Lãi suất cho vay: 6,70%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.150.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	84.159.422	96.881.124
	<u>84.159.422</u>	<u>96.881.124</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	213.465.223	140.298.218
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.920.193.356	1.788.638.916
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	365.657.000	335.350.000
	<u>2.499.315.579</u>	<u>2.264.287.134</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	41.140.462.167	128.534.944.942
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	446.128.179	446.128.179
Chia cổ tức	-	-	-	(9.350.942.000)	(9.350.942.000)
Số dư cuối kỳ trước	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	32.235.648.346	119.630.131.121
Số dư đầu kỳ này	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.491.795.357)	48.260.926.734	135.413.409.509
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.992.438.722	3.992.438.722
Số dư cuối kỳ này	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.491.795.357)	52.253.365.456	139.405.848.231

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	46.651.180.000	44,62	45.101.180.000	43,13
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	10.349.100.000	9,90	10.350.100.000	9,90
- Các cổ đông khác	36.267.140.000	34,69	37.816.140.000	36,17
- Cổ phiếu quỹ	11.293.500.000	10,80	11.293.500.000	10,80
	104.560.920.000	100,00	104.560.920.000	100,00



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	104.560.920.000	104.560.920.000
- Vốn góp cuối kỳ	104.560.920.000	104.560.920.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	132.284.225	51.185.575
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	9.350.942.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	9.350.942.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(9.269.843.350)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(9.269.843.350)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	132.284.225	132.284.225
d) Cổ phiếu	30/09/2025	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.456.092	10.456.092
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.456.092	10.456.092
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	1.129.350	1.129.350
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.326.742	9.326.742
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty thuê tài sản (thuê văn phòng, nhà kho và nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:		
	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.906.600.440	1.843.834.740
b) Ngoại tệ các loại	30/09/2025	01/04/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	35.439,60	3.964,52
c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay	1.520.516.905	1.520.516.905
- Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng	573.822.532	573.822.532
- Các đối tượng khác	678.793.053	678.793.053
	2.773.132.490	2.773.132.490

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	58.105.745.673	24.215.776.085
Doanh thu bán thành phẩm	529.717.000	1.507.837.205
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.228.017.176	6.323.261.615
	<u>72.863.479.849</u>	<u>32.046.874.905</u>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>21.558.940</u>	<u>521.491.924</u>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.909.982.044	19.266.057.728
Giá vốn của thành phẩm đã bán	281.922.106	1.122.850.381
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.082.595.045	5.982.647.991
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(105.757.398)	18.646.360
	<u>56.168.741.797</u>	<u>26.390.202.460</u>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>11.143.529.298</u>	<u>7.620.230.268</u>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.926.356	2.540.837
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	38.042.007	636.170.260
Lãi cho vay	-	419.235.616
Cổ tức, lợi nhuận được chia	489.804.000	599.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	230.045.094	162.077.723
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.312.407	74.648.081
	<u>763.129.864</u>	<u>1.894.432.517</u>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>489.804.000</u>	<u>1.018.995.616</u>



25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.587.101.929	494.591.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	144.740.878	205.942.370
	<u>1.731.842.807</u>	<u>700.534.150</u>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>518.945.752</u>	<u>457.249.314</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.313.119	85.299.067
Chi phí nhân công	3.568.273.946	2.320.351.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.809.926	14.240.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.425.086.262	1.079.477.025
Chi phí khác bằng tiền	511.208.166	233.645.847
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	61.473.358	(42.549.853)
	<u>5.657.164.777</u>	<u>3.690.464.267</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.270.384	36.620.606
Chi phí nhân công	3.322.544.133	1.443.899.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.368.253	248.327.670
Thuế, phí, lệ phí	12.073.656	8.480.544
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	127.562.422	(6.640.515)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.846.971	565.388.431
Chi phí khác bằng tiền	537.503.505	417.261.233
	<u>5.006.169.324</u>	<u>2.713.337.671</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	31.927.273	-
Thu nhập khác	10.025.776	2.597.722
	<u>41.953.049</u>	<u>2.597.722</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	236.546.654	-
Chi phí khác	1	3.238.417
	<u>236.546.655</u>	<u>3.238.417</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.868.097.402	446.128.179
Các khoản điều chỉnh tăng	30.307.000	-
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	30.307.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.898.404.402	446.128.179
Thu nhập được miễn thuế TNDN	(489.804.000)	(599.760.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(489.804.000)	(599.760.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	4.408.600.402	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>881.720.080</u>	<u>-</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.645.338.352	356.781.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.645.338.352)	(356.781.379)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>881.720.080</u>	<u>-</u>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	73.131.400	67.070.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>73.131.400</u>	<u>67.070.000</u>
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.061.400)	-
	<u>(6.061.400)</u>	<u>-</u>



32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.980.065.795	13.317.481.813
Chi phí nhân công	7.526.239.457	4.627.200.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.529.426.559	1.463.384.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.127.886.158	23.803.932.950
Chi phí khác bằng tiền	3.451.507.735	2.822.015.574
	<b>51.615.125.704</b>	<b>46.034.015.278</b>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.169.960.460	-	-	3.169.960.460
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.602.361.660	20.000.000	-	123.622.361.660
Các khoản cho vay	4.245.000.000	50.000.000	-	4.295.000.000
	<b>131.017.322.120</b>	<b>70.000.000</b>	<b>-</b>	<b>131.087.322.120</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/04/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.242.777.049	-	-	2.242.777.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	252.045.127.180	15.000.000	-	252.060.127.180
Các khoản cho vay	4.245.000.000	50.000.000	-	4.295.000.000
	<u>258.532.904.229</u>	<u>65.000.000</u>	<u>-</u>	<u>258.597.904.229</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2025</b>				
Vay và nợ	29.869.849.452	-	-	29.869.849.452
Phải trả người bán, phải trả khác	36.796.248.800	-	-	36.796.248.800
Chi phí phải trả	842.318.861	-	-	842.318.861
	<u>67.508.417.113</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>67.508.417.113</u>
<b>Tại ngày 01/04/2025</b>				
Vay và nợ	112.572.680.455	-	-	112.572.680.455
Phải trả người bán, phải trả khác	77.771.645.816	-	-	77.771.645.816
Chi phí phải trả	1.231.773.884	-	-	1.231.773.884
	<u>191.576.100.155</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>191.576.100.155</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	49.802.151.590	2.350.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	132.504.982.593	200.000.000



### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Anh trai Tổng Giám đốc
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ủy ban Kiểm toán	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>21.558.940</b>	<b>521.491.924</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	21.558.940	489.495.924
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	31.996.000
<b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>11.143.529.298</b>	<b>7.620.230.268</b>
- Công ty TNHH Global - Sitem	9.138.044.500	5.104.187.089
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	1.176.851.298	1.117.335.470
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	828.633.500	1.398.707.709
<b>Lãi cho vay</b>	<b>-</b>	<b>419.235.616</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	-	419.235.616
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>489.804.000</b>	<b>599.760.000</b>
- Công ty Cổ phần In No	489.804.000	599.760.000
<b>Chi phí tài chính - Chi phí lãi vay</b>	<b>518.945.752</b>	<b>457.249.314</b>
- Công ty Cổ phần In No	508.096.437	457.249.314
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	10.849.315	-
<b>Chia cổ tức</b>	<b>-</b>	<b>4.510.118.000</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	-	4.510.118.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>2.121.471.545</b>	<b>1.211.840.000</b>
- Ông Nguyễn Ngọc Trung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	49.000.000	24.500.000
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 02/07/2024)	-	18.600.000
- Ông Mai Hoài An	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 03/07/2025)	19.000.000	-
- Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán  (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 03/07/2025, Bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán ngày 08/07/2025, Từ nhiệm Thành viên HĐQT và Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán ngày 04/11/2025)	22.500.000	-
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán  (Miễn nhiệm Trưởng ban Ban kiểm soát ngày 03/07/2025, Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 03/07/2025, Bổ nhiệm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán ngày 08/07/2025)	37.000.000	31.100.000
- Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)	37.000.000	31.100.000
- Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)	43.000.000	36.300.000
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)	37.000.000	31.100.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc	640.802.000	412.580.000
- Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	486.325.000	306.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	210.000.000	-
- Ông Trần Quốc Sang	Giám đốc dự án (Miễn nhiệm ngày 06/05/2025)	104.404.545	-
- Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)	25.000.000	20.600.000
- Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/07/2025)	25.000.000	20.600.000
- Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	385.440.000	279.360.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.



37 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là sổ liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Sổ liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là sổ liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.



Khuu Thanh Sáng  
Người lập



Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2025

N.H.H. H.N.

C.P. \*